

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST
Ngày 28/9/2021
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiểu.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đ2 diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thiên Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn BL, xã ĐH, huyện T1, T2 (chị Tình vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Bùi Văn Đ1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn BL, xã ĐH, huyện T1, T2 (anh Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn là chị Phan Thị Tình trình bày:

Chị và anh Bùi Văn Đ1, sinh năm 1971, có địa chỉ: Thôn BL, xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 10/11/1998 được Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

tính tình không hợp, anh Đ1 hay say xỉn, đánh đập mẹ con chị. Chị đã chuyển ra ngoài sinh sống được 10 năm, hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, không thể quay về chung sống và đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ1.

Về con chung, chị T và anh Đ1 có 02 con chung là Bùi Xuân Đ2, sinh ngày 23/8/1999 và Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006; con Đ2 đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, con T3 đang ở với chị T, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con T3 và không yêu cầu anh Đ1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Bùi Văn Đ1 thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Đ1 không đến Tòa án.

Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 8 năm 2021 tại gia đình bà Bùi Thị H, sinh năm 1943, trú tại thôn BL, xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 (bà H là mẹ đẻ anh Bùi Văn Đ1), bà H trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh Bùi Văn Đ1. Anh Bùi Văn Đ1 và chị Phan Thị T kết hôn vào ngày 10/11/1998 được Ủy ban nhân dân xã ĐH, huyện T1, tỉnh T2 chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh Đ1 và chị T, anh chị ở riêng, quá trình chung sống mâu thuẫn cụ thể thế nào bà không được rõ nhưng có đôi lúc anh chị đánh cãi chửi nhau. Hiện nay chị T xin ly hôn, anh Đ1 có biết, anh Đ1 bị ốm nên không làm việc được với Tòa án, quan của anh Đ1 và gia đình là anh chị có mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn vì gia đình là người công giáo. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, anh Đ1 và chị T có 02 con chung là Bùi Xuân Đ2, sinh ngày 23/8/1999 và Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006; con Đ2 đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, con T3 đang ở với chị T. Về tài sản chung, nợ chung, theo bà H, chị T và anh Đ1 có tài sản chung và nợ chung không gia đình không nắm được. Theo bà H, gia đình và anh Đ1 có nhận được các văn bản của Tòa án, gia đình không có ý kiến gì. Quan điểm của anh Đ1 là không đồng ý ly hôn và không đến Tòa án làm việc. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt anh Đ1. Biên bản có sự chứng kiến của ông Ngô Văn B, Công an viên và xác nhận của ông Phan Hải H2, Trưởng Công an xã ĐH.

Tại biên bản xác minh ngày 25 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở UBND xã ĐH, huyện T1, ông Phạm Văn H3, Cán bộ Tư pháp UBND xã ĐH cung cấp:

Chị Phan Thị T và anh Bùi Văn Đ1 tự nguyện tìm hiểu, kết hôn tại UBND xã ĐH vào ngày 10/11/1998. Quá trình chung sống, anh chị mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm được. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh Đ1 quan điểm của địa phương là qua trình chung sống của anh chị như thế nào địa phương không nắm rõ, tuy nhiên, qua nắm bắt từ cơ sở anh chị đã sống ly thân nhiều năm nay. Nếu chị T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan hệ con

chung, quá trình chung sống, anh Đ1 và chị T có 02 con chung là Bùi Xuân Đ2, sinh ngày 23/8/1999 và Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006; cháu Đ2 đã trưởng thành, cháu T3 đang ở với chị T. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị giải quyết con chung theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh Đ1 và chị T có tài sản chung, nợ chung hay không địa phương không nắm được. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Biên bản có xác nhận của ông Đặng Văn Ph, Chủ tịch UBND xã ĐH.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải lần 01 ngày 06/8/2021 và phiên hòa giải lần 02 ngày 27/8/2021, chị T có mặt, anh Đ1 đều vắng mặt không có lý do. Ngày 14/9/2021, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị T có mặt, anh Đ1 không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 28/9/2021.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị T có đơn xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Đ1.

Tại phiên tòa, Đ2 diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Phan Thị T được ly hôn anh Bùi Văn Đ1. Về con chung, do con chung Bùi Xuân Đ2 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006; anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Phan Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Bùi Văn Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh Đ1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Phan Thị T và anh Bùi Văn Đ1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, anh Đ1 hay say xỉn, đánh đập mẹ con chị. Chị đã chuyển ra ngoài sinh sống được 10 năm, hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến hiện nay.

[2.2] Chị T có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh Đ1 có biết nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tổ chức hòa giải hai lần, anh Đ1 đều vắng mặt, qua gia đình anh có ý kiến là không đồng ý ly hôn vì anh và gia đình theo Đ1 công giáo. Tại các phiên tòa, anh Đ1 đều vắng mặt, anh cũng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở về đoàn tụ; chị T kiên quyết xin ly hôn, bản thân anh Đ1 và chị T đã sống ly thân hơn 10 năm; anh Đ1 có quan điểm nếu chị T kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt anh. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh Đ1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Phan Thị T được ly hôn anh Bùi Văn Đ1.

[3] Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy, anh Đ1, chị T có 02 con chung là Bùi Xuân Đ2, sinh ngày 23/8/1999 và Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006; cháu Đ2 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết, cháu T3 đang ở với chị T (có nguyện vọng được ở với mẹ), anh Đ1 ốm đau bệnh tật. Vì vậy cần giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Xuân T3. Anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phan Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Phan Thị T được ly hôn anh Bùi Văn Đ1.

2. Về con chung: Con chung Bùi Xuân Đ2 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Giao cho chị Phan Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Xuân T3, sinh ngày 15/10/2006. Anh Bùi Văn Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Phan Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai số 0002169 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2, chị Phan Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã ĐH;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền